

**CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ VÀ GIẢI PHÁP MÔI TRƯỜNG GMC**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ VÀ GIẢI PHÁP MÔI TRƯỜNG GMC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: GMC ENVIRONMENTAL SOLUTIONS AND TECHNOLOGY COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: GMC ENVIRONMENTAL SOLUTIONS AND TECHNOLOGY., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110216442

**3. Ngày thành lập:** 27/12/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 3, Ngách 3, Ngõ 40, Đường Lý Tự Trọng, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0909298186

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (Không bao gồm hoạt động đầu giá).                                                                                                                                                                                                                                                               | 8299     |
| 2.  | Giáo dục nhà trẻ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8511     |
| 3.  | Giáo dục mẫu giáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8512     |
| 4.  | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng; - Các dịch vụ dạy kèm( gia sư); - Giáo dục dự bị; - Các trung tâm dạy học có các khoá học dành cho học sinh yếu kém; - Các khoá dạy về phê bình đánh giá chuyên môn; - Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại; - Dạy đọc nhanh; - Đào tạo về sự sống; - Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng; - Dạy máy tính. | 8559     |
| 5.  | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>Chi tiết: Tư vấn giáo dục (trừ tư vấn pháp luật)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8560     |
| 6.  | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 9511     |
| 7.  | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 9512     |
| 8.  | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 9521     |
| 9.  | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 9522     |
| 10. | Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 9523     |
| 11. | Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 9524     |
| 12. | Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 9529     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                              |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 13. | Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khoẻ tương tự (trừ hoạt động thể thao)                                                                                                                                                                | 9610        |
| 14. | Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                        | 9639        |
| 15. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                        | 6201        |
| 16. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                          | 6202        |
| 17. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính<br>Chi tiết: khắc phục các sự cố máy vi tính và cài đặt phần mềm                                                                                                             | 6209        |
| 18. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan (Không bao gồm hoạt động cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê)                                                                                                                                             | 6311        |
| 19. | Cổng thông tin<br>(Trừ hoạt động báo chí và các loại thông tin Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                 | 6312        |
| 20. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Các dịch vụ thông tin qua điện thoại; - Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí;                                                                                   | 6399        |
| 21. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Hoạt động đo đạc bản đồ                                                                                                                                                                     | 7110        |
| 22. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên                                                                                                                                                                                 | 7211(Chính) |
| 23. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ                                                                                                                                                                    | 7212        |
| 24. | Quảng cáo<br>(Trừ hoạt động báo chí, quảng cáo các lĩnh vực nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                    | 7310        |
| 25. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(Trừ các loại thông tin nhà nước cấm và dịch vụ điều tra)                                                                                                                                                        | 7320        |
| 26. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                               | 7410        |
| 27. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>(trừ hoạt động đấu giá và môi giới bất động sản)                                                                                                                                  | 7490        |
| 28. | Cho thuê xe có động cơ<br>Chi tiết: -Cho thuê ô tô; -Cho thuê xe có động cơ khác                                                                                                                                                                             | 7710        |
| 29. | Xuất bản phần mềm<br>Chi tiết: - Xuất bản các phần mềm làm sẵn ( không định dạng) như: Hệ thống điều hành; kinh doanh và các ứng dụng khác; chương trình trò chơi máy vi tính; - Xuất bản và phát hành các trò chơi điện tử trực tuyến. ( trừ xuất bản phẩm) | 5820        |
| 30. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                                                                                                                | 7721        |
| 31. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                                                                                                                                                                                                    | 7729        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 32. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết: -Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển; -Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính) không kèm người điều khiển; -Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác, không kèm người điều khiển chưa được phân vào đâu | 7730 |
| 33. | Cung ứng lao động tạm thời<br>(trừ cho thuê lại lao động, chỉ hoạt động khi được Sở Lao động và Thương binh xã hội cấp giấy phép và có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật)                                                                                                                                                                | 7820 |
| 34. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8211 |
| 35. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác<br>Chi tiết: -Photo, chuẩn bị tài liệu; - Hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                                                                                                                                                                | 8219 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

### 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: ĐÀO CÔNG THẢO

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 17/06/1981

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 033081000504

Ngày cấp: 10/04/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 3, Ngách 3, Ngõ 40, Đường Lý Tự Trọng, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 3, Ngách 3, Ngõ 40, Đường Lý Tự Trọng, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: ĐÀO CÔNG THẢO

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 17/06/1981

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 033081000504

Ngày cấp: 10/04/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 3, Ngách 3, Ngõ 40, Đường Lý Tự Trọng, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 3, Ngách 3, Ngõ 40, Đường Lý Tự Trọng, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

### 9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội

